

Số: /QĐ-UBND

Cao Lãnh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân
sách Nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh, về việc phê chuẩn dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, phân bổ ngân sách cấp Huyện năm 2024 của huyện Cao Lãnh;

Xét Công văn số 41/TCKH-HC ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2024 (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT/HU, TT/HĐND Huyện;
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Huyện;
- Trang Thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, VPUBND (N).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Vinh

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	Tổng số thu ngân sách huyện	960.665
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	259.140
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	131.750
	- Thu ngân sách huyện hưởng các khoản phân chia	127.390
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	642.349
	- Bổ sung cân đối	566.422
	- Bổ sung có mục tiêu	75.927
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Thu quản lý qua ngân sách	
VI	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	59.176
B	Tổng chi ngân sách huyện:	960.665
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	960.665
1	Chi đầu tư phát triển	103.000
	- Chi XD CB tập trung	47.000
	- Chi từ nguồn sử dụng đất	54.000
	- Chi từ nguồn khác	2.000
2	Chi thường xuyên	839.340
3	Dự phòng ngân sách	18.325
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Phụ lục II □

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	751.597,0
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	242.127,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	462.323,0
	- Bổ sung cân đối	386.396,0
	- Bổ sung có mục tiêu	75.927,0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	47.147,0
II	Chi ngân sách	751.597,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	571.571,0
2	Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn	180.026,0
	- Bổ sung cân đối	63.257,4
	- Bổ sung có mục tiêu	116.768,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	209.068,0
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	17.013,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	180.026,0
	- Bổ sung cân đối	63.257,4
	- Bổ sung có mục tiêu	116.768,6
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	12.029,0
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	209.068,0

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	981.775	960.665
I	Thu nội địa	280.250	259.140
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	96.000	95.390
	- Thuế giá trị gia tăng	45.390	45.390
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	100	
	- Thuế tài nguyên	510	
3	Thuế thu nhập cá nhân	32.000	32.000
4	Thuế trước bạ	38.000	38.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.060	2.060
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện		
8	Thu Phí, lệ phí	11.000	8.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15.000	13.500
10	Thu tiền sử dụng đất	60.000	54.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	15.000	13.500
12	Thu khác ngân sách	25.940	15.940
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	250	250
II	Thu viện trợ		
III	Thu để lại quản lý qua ngân sách		
IV	Thu kết dư		
V	Thu chuyển nguồn		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	642.349	642.349
VII	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	59.176	59.176

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	960.665	751.597	209.068
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	913.265	704.197	209.068
I	Chi đầu tư phát triển	103.000	103.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	101.000	101.000	
1.1	Trong đó chia theo lĩnh vực:	101.000	101.000	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.100	23.100	
	- Chi lĩnh vực văn hóa	4.600	4.600	
	- Chi hoạt động kinh tế	59.850	59.850	
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.450	13.450	
	- Chuẩn bị đầu tư	-		
	- Dự án chuyển tiếp	-		
1.2	Trong đó chia theo nguồn vốn:	101.000	101.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	54.000	54.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	47.000	47.000	
2	Chi đầu tư phát triển phát triển khác (Ủy thác vốn qua ngân hàng CSXH (nguồn giảm chi thường xuyên))	2.000	2.000	
II	Chi thường xuyên	791.940	586.971	204.969
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	446.044	435.941	10.103
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi thường xuyên còn lại	345.896	151.030	194.866
III	Dự phòng ngân sách	18.325	14.226	4.099
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
		-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	47.400	47.400	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400	47.400	
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ	21.400	21.400	

	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	26.000	26.000	
		-		

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
 (Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	931.623
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	180.026
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	751.597
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	103.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	101.000
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.100
	- Chi lĩnh vực văn hóa	4.600
	- Chi hoạt động kinh tế	59.850
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	13.450
	- Chuẩn bị đầu tư	
	- Dự án chuyển tiếp	
2	Chi đầu tư phát triển phát triển khác (Ủy thác vốn qua ngân hàng CSXH (nguồn giảm chi thường xuyên))	2.000
II	Chi thường xuyên	586.971
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	12.957
2	Chi an ninh	1.820
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	435.941
4	Chi Văn hoá thông tin thể thao	1.820
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.640
6	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	7.269
7	Chi các hoạt động kinh tế	47.052
8	Chi sự nghiệp khác	7.290
9	Chi đảm bảo, xã hội	2.892
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.134
11	Chi khác ngân sách	3.156
III	Dự phòng ngân sách	14.226
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400

C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình)	Chi thường xuyên (không kể chương trình)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang
							Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	751.597	103.000	634.371	14.226	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	737.371	103.000	634.371	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	9.163		9.163						
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.962		3.962						
3	Phòng Tư pháp	1.310		1.310						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.949		2.949						
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16.882		16.882						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.592		5.592						
7	Phòng Y tế	1.107		1.107						
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.683		4.683						
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.386		2.386						
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.528		10.528						
11	Phòng Nội vụ	5.068		5.068						
12	Thanh tra	1.189		1.189						
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	4.275		4.275						
14	Hội Người cao tuổi	130		130						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang
			(không kể chương trình)	(không kể chương trình)			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường g	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	130		130						
16	Hội Luật gia	130		130						
17	Hội Chữ thập đỏ	981		981						
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	130		130						
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4.255		4.255						
20	Kho lưu trữ	271		271						
21	Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng	6.000		6.000						
22	Ban quản lý dự án & Phát triển quỹ đất	173.900	101.000	72.900						
23	Ban chỉ huy quân sự huyện	12.957		12.957						
24	Công an huyện	1.820		1.820						
25	Các trường học (Chi tiết PL đính kèm)	376.944		376.944						
26	KP phí mục tiêu, chế độ chính sách sự nghiệp giá	50.331		50.331						
27	Trung tâm chính trị huyện	1.582		1.582						
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	1.066		1.066						
29	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.730		2.730						
30	Trung tâm Văn hoá thể thao và truyền thanh	2.730		2.730						
31	Kinh phí quản lý hành chính	27.034		27.034						
32	Chi đầu tư phát triển khác (Ủy thác vốn qua ngân hàng CSXH (nguồn giảm chi thường xuyên))	2.000	2.000							
33	Chi khác ngân sách	3.156		3.156						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.226			14.226					

[illegible]

Phụ lục VII □
PHỤ LỤC DỰ TOÁN NĂM 2024 CÁC TRƯỜNG HỌC
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
	<u>TỔNG CỘNG</u>	376.944	
1	Trường Mầm non Thị trấn Mỹ Thọ	3.187	
2	Trường Mầm non Bông Sen	5.228	
3	Trường Mầm non An Bình	4.566	
4	Trường Mầm non Nhị Mỹ	3.743	
5	Trường Mầm non Ba Sao	5.693	
6	Trường Mầm non Phương Trà	3.492	
7	Trường Mầm non Tân Nghĩa	4.770	
8	Trường Mầm non Phong Mỹ	4.325	
9	Trường Mầm non Phong Mỹ B	3.590	
10	Trường Mầm non Gáo Giồng	4.013	
11	Trường Mầm non Phương Thịnh	3.932	
12	Trường Mầm non Bình Thạnh	4.749	
13	Trường Mầm non Mỹ Hiệp	3.746	
14	Trường Mầm non Mỹ Long	4.644	
15	Trường Mầm non Bình Hàng Tây	4.028	
16	Trường Mầm non Bình Hàng Trung	4.312	
17	Trường Mầm non Mỹ Xương	3.606	
18	Trường Mầm non Mỹ Hội	4.141	
19	Trường Mầm non Tân Hội Trung	5.535	
20	Trường Mầm non Mỹ Thọ	6.246	
21	Trường Mầm non Bình Thạnh B	5.394	
22	Trường Tiểu học Thị trấn Mỹ Thọ 1	7.249	
23	Trường Tiểu học Thị trấn Mỹ Thọ 2	7.529	
24	Trường Tiểu học An Bình	5.737	

STT	Tên cơ sở giáo dục	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
25	Trường Tiểu học Nhị Mỹ	5.970	
26	Trường Tiểu học Ba Sao 1	4.035	
27	Trường Tiểu học Phương Trà	8.809	
28	Trường Tiểu học Tân Nghĩa	6.822	
29	Trường Tiểu học Phong Mỹ 1	7.812	
30	Trường Tiểu học Phong Mỹ 2	6.885	
31	Trường Tiểu học Gáo Giồng	6.824	
32	Trường Tiểu học Phương Thịnh	7.619	
33	Trường Tiểu học Bình Thạnh 1	11.361	
34	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	6.217	
35	Trường Tiểu học Mỹ Hiệp	8.612	
36	Trường Tiểu học Mỹ Long	8.820	
37	Trường Tiểu học Bình Hàng Tây	8.579	
38	Trường Tiểu học Bình Hàng Trung	7.608	
39	Trường Tiểu học Mỹ Hội	8.628	
40	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	6.777	
41	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 2	5.381	
42	Trường Tiểu học Đình Công Bê	6.180	
43	Trường Tiểu học Mỹ Xương	5.728	
44	Trường Tiểu học Ba Sao 2	7.049	
45	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Thọ	14.487	
46	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Trí	5.647	
47	Trường Trung học cơ sở Nhị Mỹ	5.733	
48	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	8.458	
49	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Đùng	6.479	
50	Trường Trung học cơ sở Gáo Giồng	4.506	
51	Trường Trung học cơ sở Phương Thịnh	5.072	
52	Trường Trung học cơ sở Bình Thạnh	9.254	
53	Trường Trung học cơ sở Mỹ Hiệp	8.034	
54	Trường Trung học cơ sở Mỹ Long	8.139	
55	Trường Trung học cơ sở Bình Hàng Tây	6.285	
56	Trường Trung học cơ sở Mỹ Hội	8.182	

STT	Tên cơ sở giáo dục	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	4
57	Trường Trung học cơ sở Tân Hội Trung	7.076	
58	Trường Trung học cơ sở Tân Nghĩa	5.010	
59	Trường Trung học cơ sở Ba Sao	5.030	
60	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thọ	4.325	
61	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Khải	6.060	

Phụ lục VIII □

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Giao thông	Chi nhà ở, xây dựng, tăng đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	Chi XD CB khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	103.000	23.100	0	0	0	0	0	0	59.850	27.700	4.700	13.450	6.600
1	Ban quản lý Dự án và phát triển quỹ đất	101.000	23.100							59.850	27.700	4.700	13.450	4.600
2	Ngân hàng chính và Xã hội huyện	2.000												2.000

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
	Tổng số	634.371	435.941	0	0	2.730	1.820	910	7.269	101.471	3.000	1.858	96.613	81.338	2.892
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	9.163								0				9.163	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.962								1.622		1.622		2.340	
3	Phòng Tư pháp	1.310								0				1.310	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.949								0				2.949	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16.882								14.955	3.000		11.955	1.927	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.592	4.518							0				1.074	
7	Phòng Y tế	1.107								0				1.107	
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.683								0				1.791	2.892
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	7.846				2.730	1.820	910		0				2.386	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.528							####	1.739			1.739	1.520	
11	Phòng Nội vụ	5.068	1.500							0				3.568	
12	Thanh tra	1.189								0				1.189	
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	4.275								0				4.275	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườn g	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
14	Hội Người cao tuổi	130								0				130	
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	130								0				130	
16	Hội Luật gia	130								0				130	
17	Hội Chữ thập đỏ	981								0				981	
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	130								0				130	
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4.255								4.255		236	4.019		
20	Kho lưu trữ	271								0				271	
21	Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng	6.000								6.000			6.000		
22	Ban quản lý dự án & Phát triển quỹ đất	72.900								72.900			72.900		
23	Ban chỉ huy quân sự huyện	12.957								0				12.957	
24	Công an huyện	1.820								0				1.820	
25	Các trường học (Chi tiết PL đính kèm)	376.944	376.944							0				0	
26	KP phí mục tiêu, chế độ chính sách sự nghiệp giáo dục	50.331	50.331							0					
27	Trung tâm chính trị huyện	1.582	1.582							0					
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	1.066	1.066							0					
29	Kinh phí quản lý hành chính	27.034								0				27.034	
30	Chi khác ngân sách	3.156								0				3.156	

Phụ lục X
DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng thuNSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối và mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn; Đảm bảo TX khác; Cân đối từ nguồn CCTL	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	17.013,00	17.013,00	7.068,00	9.945,00	180.026,00	0,00	12.029,00	209.068,00
1	Xã Phong Mỹ	1.339,00	1.339,00	752,00	587,00	12.667,63		677,00	14.683,63
2	Xã Tân Nghĩa	980,00	980,00	414,00	566,00	8.796,65		635,00	10.411,65
3	Xã Gáo Giồng	962,00	962,00	494,00	468,00	9.639,66		684,00	11.285,66
4	Xã Phương Thịnh	1.289,00	1.289,00	661,00	628,00	8.947,83		639,00	10.875,83
5	Xã Ba Sao	1.087,00	1.087,00	391,00	696,00	10.737,73		739,00	12.563,73
6	Xã Phương Trà	1.772,00	1.772,00	1.080,00	692,00	8.464,25		646,00	10.882,25
7	Xã Nhị Mỹ	799,00	799,00	155,00	644,00	10.694,93		674,00	12.167,93
8	Xã An Bình	821,00	821,00	112,00	709,00	8.741,91		603,00	10.165,91
9	TT. Mỹ Thọ	1.493,00	1.493,00	211,00	1.282,00	10.525,08		766,00	12.784,08
10	Xã Mỹ Thọ	613,00	613,00	138,00	475,00	9.425,53		633,00	10.671,53
11	Xã Tân Hội Trung	1.111,00	1.111,00	464,00	647,00	7.662,34		658,00	9.431,34
12	Xã Mỹ Xương	768,00	768,00	599,00	169,00	7.676,90		606,00	9.050,90
13	Xã Mỹ Hội	422,00	422,00	207,00	215,00	11.317,49		592,00	12.331,49
14	Xã Bình Hàng Trung	439,00	439,00	158,00	281,00	9.930,44		688,00	11.057,44
15	Xã Bình Hàng Tây	1.235,00	1.235,00	750,00	485,00	8.764,23		633,00	10.632,23
16	Xã Mỹ Long	560,00	560,00	105,00	455,00	9.611,62		683,00	10.854,62
17	Xã Mỹ Hiệp	754,00	754,00	229,00	525,00	9.628,51		699,00	11.081,51
18	Xã Bình Thạnh	569,00	569,00	148,00	421,00	16.793,27		774,00	18.136,27

Phụ lục XI

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 450/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	116.768,60	0,00	116.768,60	0,00
1	Xã Phong Mỹ	9.103,13		9.103,13	
2	Xã Tân Nghĩa	5.492,25		5.492,25	
3	Xã Gáo Giồng	5.943,46		5.943,46	
4	Xã Phương Thịnh	5.266,73		5.266,73	
5	Xã Ba Sao	6.626,43		6.626,43	
6	Xã Phương Trà	5.307,15		5.307,15	
7	Xã Nhị Mỹ	6.971,33		6.971,33	
8	Xã An Bình	5.950,01		5.950,01	
9	TT. Mỹ Thọ	7.167,08		7.167,08	
10	Xã Mỹ Thọ	5.811,53		5.811,53	
11	Xã Tân Hội Trung	4.327,64		4.327,64	
12	Xã Mỹ Xương	4.717,90		4.717,90	
13	Xã Mỹ Hội	7.608,29		7.608,29	
14	Xã Bình Hàng Trung	6.315,84		6.315,84	
15	Xã Bình Hàng Tây	5.573,03		5.573,03	
16	Xã Mỹ Long	6.017,32		6.017,32	
17	Xã Mỹ Hiệp	6.129,01		6.129,01	
18	Xã Bình Thạnh	12.440,47		12.440,47	

Phụ lục XII

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024					912.490,086	603.868,070	316.703,000	352.881,070	272.237,017	-	121.635,721	150.601,296	244.632,729	-	121.896,258	150.764,471	162.420,000	-	146.720,000	101.000,000
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP					836.361,086	603.868,070	311.503,000	293.761,070	272.237,017	-	121.635,721	150.601,296	244.632,729	-	121.896,258	150.764,471	162.420,000	-	141.520,000	62.800,000
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					397.821,269	330.534,513	199.363,000	131.171,513	157.121,878	-	86.424,463	70.697,415	157.473,880	-	86.685,000	70.788,880	119.800,000	-	104.000,000	15.800,000
I.1	Giáo dục mầm non					67.839,714	59.957,409	36.400,000	23.557,409	21.887,944	-	10.922,000	10.965,944	21.979,409	-	10.922,000	11.057,409	27.000,000	-	25.000,000	2.000,000
1	Trường Mầm non Mỹ Long (điểm chính)	Mỹ Long	Đầu tư gd 2023-2025, CQG mức 2, đến bù mở rộng thêm khoảng 5.000m2.	2023-2025	403/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	16.205,000	12.000,000		12.000,000									2.000,000			2.000,000
2	Trường Mầm non Bình Thạnh B	Bình Thạnh	Huyện đền bù để Xây dựng phòng học (điểm chính 13P, điểm phụ Bình Hưng 02P, điểm phụ Bình Mỹ A 02P), 15 phòng chức năng và công trình phụ	2023-2024	1853/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	51.634,714	47.957,409	36.400,000	11.557,409	21.887,944		10.922,000	10.965,944	21.979,409		10.922,000	11.057,409	25.000,000		25.000,000	
I.2	Giáo dục Tiểu học					221.831,379	198.686,172	132.563,000	66.123,172	108.879,102	-	56.595,463	52.283,639	109.139,639	-	56.856,000	52.283,639	71.200,000	-	67.600,000	3.600,000
3	Trường Tiểu học Phương Thịnh 1	Phương Thịnh	XD mới 11 phòng học, khối chức năng, sửa chữa 04 phòng, hạng mục phụ và mua sắm trang thiết bị	2020-2022	561/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 (CTĐT)	27.881,199	23.500,000	22.600,000	900,000	20.699,772		20.699,772		20.938,000		20.938,000		600,000		600,000	
4	Trường TH Phong Mỹ 4	Phong Mỹ	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	798/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 (đ/c CTĐT)	17.841,000	19.725,000	14.900,000	4.825,000	8.796,691		8.796,691		8.819,000		8.819,000		8.000,000		6.000,000	2.000,000
5	Trường Tiểu học Gáo Giồng	Gáo Giồng				23.338,291	19.700,000	19.700,000		12.000,000		12.000,000		12.000,000		12.000,000		3.500,000		3.500,000	
6	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)	Mỹ Xương	Xây dựng mới 06 phòng học và công trình phụ; Nhà đa năng đạt chuẩn	2022-2023	182/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 (đ/c CTĐT)	18.041,368	16.895,485		16.895,485	12.255,000		12.255,000	12.255,000	12.255,000			12.255,000	1.000,000			1.000,000
7	Trường Tiểu học Phương Trà	Phương Trà	Xây dựng phòng học, khối phòng chức năng và công trình phụ	2021-2023	730/QĐ-UBND, ngày 24/9/2021	12.816,826	12.486,894		12.486,894	12.212,846		12.212,846	12.212,846	12.212,846			12.212,846	600,000			600,000
8	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	Tân Hội Trung	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư, đối ứng xây lắp	2022-2024	1858/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	40.036,854	37.077,125	26.500,000	10.577,125	14.977,125		7.600,000	7.377,125	14.977,125		7.600,000	7.377,125	16.700,000		16.700,000	
9	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	Bình Thạnh				43.571,693	37.989,049	28.963,000	9.026,049	13.489,049		4.463,000	9.026,049	13.489,049		4.463,000	9.026,049	24.500,000		24.500,000	
10	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	Bình Thạnh				38.304,148	31.312,619	19.900,000	11.412,619	14.448,619		3.036,000	11.412,619	14.448,619		3.036,000	11.412,619	16.300,000		16.300,000	
I.3	Giáo dục THCS					108.150,176	71.890,932	30.400,000	41.490,932	26.354,832	-	18.907,000	7.447,832	26.354,832	-	18.907,000	7.447,832	21.600,000	-	11.400,000	10.200,000
11	Trường THCS Mỹ Hiệp	Mỹ Hiệp	đề lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án	2024-2026	772/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	28.000,000	13.000,000		13.000,000	-				-				3.000,000			3.000,000
12	Trường THCS Mỹ Hội	Mỹ Hội	đề lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án	2024-2026	771/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	25.000,000	13.200,000		13.200,000	-				-				3.200,000			3.200,000
13	Trường THCS Nhị Mỹ	Nhị Mỹ	Giai đoạn 2023-2025. Mức độ 2, làm nhà đa năng	2024-2026	406/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	10.220,000	6.000,000		6.000,000	1.600,000		1.600,000	1.600,000	1.600,000			1.600,000	4.000,000			4.000,000
14	Trường THCS Phương Trà	Phương Trà				44.930,176	39.690,932	30.400,000	9.290,932	24.754,832		18.907,000	5.847,832	24.754,832		18.907,000	5.847,832	11.400,000		11.400,000	
II	Văn hóa, Thông Tin					4.407,000	4.050,000	-	4.050,000	634,656	-	-	634,656	650,000	-	-	650,000	1.100,000	-	-	1.400,000
II.1	Văn Hóa					4.407,000	4.050,000	-	4.050,000	634,656	-	-	634,656	650,000	-	-	650,000	1.100,000	-	-	1.400,000
15	Đình Mỹ Hội	Mỹ Hội	Sửa chữa, cải tạo	2023-2025	391/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	3.700,000	3.500,000		3.500,000	400,000			400,000	400,000			400,000	1.100,000			1.100,000
16	Nhà văn hóa ấp 1, xã Bình Hàng Tây	Bình Hàng Tây	Xây dựng nhà văn hóa ấp	2023-2024	388/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	707,000	550,000		550,000	234,656			234,656	250,000			250,000				300,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	Các hoạt động kinh tế					419.632,817	257.383,557	112.140,000	146.639,557	110.980,483	-	35.211,258	75.769,225	83.008,849	-	35.211,258	75.825,591	41.520,000	-	37.520,000	38.600,000
III.1	Thủy lợi					8.236,000	6.129,543	-	6.129,543	799,883	-	-	799,883	800,000	-	-	800,000	-	-	-	4.700,000
17	Cổng hồ Ô8 (cổng Bà Minh)	Mỹ Long	Cổng BTCT, khẩu độ 3,5m	2023-2024	590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 (đ/c)	913,000	700,000		700,000	100,000			100,000	100,000			100,000				600,000
18	Hệ thống công ngầm xã Tân Nghĩa (cổng Ô3+Ô6+cổng Hai Hoa Ô7+cổng Mười Soi Ô9)	Tân Nghĩa	04 cổng BTCT, khẩu độ 1m, chiều dài 12m/ cổng	2023-2025	562/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 (đ/c)	2.078,000	1.700,000		1.700,000	200,000			200,000	200,000			200,000				1.500,000
19	Hệ thống công xã Mỹ Hiệp (công ngầm Ông Bông Ô6 + công ngầm nhà Văn hoá ấp Ô7 ấp 4 + công hồ rạch Lý Quàng (Ô1+Ô2+Ô3))	Mỹ Hiệp	02 cổng ngầm BTCT, khẩu độ 1m, chiều dài 12m/ cổng; 01 cổng hồ BTCT khẩu độ 3m	2023-2025	563/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 (đ/c)	2.145,000	1.800,000		1.800,000	200,000			200,000	200,000			200,000				1.600,000
20	Nạo vét kết hợp nâng cấp bờ bao Ô4 (tuyến kênh Út Liều)	Bình Hàng Tây	chiều dài 2.700 m,bề rộng mặt bờ 4m, cao trình +3.0m	2023-2025	599/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 (đ/c)	1.100,000	800,000		800,000	99,883			99,883	100,000			100,000				700,000
21	Nạo vét kết hợp nâng cấp bờ bao Ô6 +Ô7 +Ô45 (tuyến kênh Cà Mác -bờ Nam kênh Cà Rô -bờ Bắc kênh Ngang)	Tân Nghĩa	chiều dài 6.400 m,bề rộng mặt bờ 3m, cao trình +3,4m	2023-2025	401/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	2.000,000	1.129,543		1.129,543	200,000			200,000	200,000			200,000				300,000
III.2	Giao thông đường bộ					314.743,882	186.768,014	77.040,000	109.728,014	67.480,258	-	13.500,000	53.980,258	42.308,507	-	13.500,000	54.036,507	26.620,000	-	4.000,000	19.900,000
22	Đường bờ Đông kênh Cái Báy	Bình Hàng Tây	Đệm và mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,2km.	2023-2024	384/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (đ/c CTĐT)	1.185,545	1.100,000		1.100,000	-				-							1.700,000
23	Đường bờ Tây kênh Đường Thét	Nhi Mỹ	Mặt đường rộng 3,5m cân đá láng nhựa, tổng chiều dài 7,0 km	2023-2025	392/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	14.500,000	11.900,000		11.900,000	1.900,000			1.900,000	1.900,000			1.900,000				6.000,000
24	Đường Đập đá - Kiểm điện - Cái Bè (GD1)	Mỹ Tho	chiều dài 4,4km; nền rộng 9m; mặt (GD 1) rộng 3,5m cân đá láng nhựa; tải trọng xe 08tấn. Xây dựng mới 01 công ngang đường và 5 cầu bê tông cốt thép rộng 8m, tải trọng 0.65H1 93	2023-2025	382/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (đ/c CTĐT)	79.757,000	25.439,014		25.439,014	19.119,507			19.119,507	19.119,507			19.119,507				3.000,000
25	Đường trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền	TT Mỹ Tho	Mặt đường rộng 9m, vỉa hè 4m, chiều dài tuyến đường 1,765km	2023-2025	67/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 (đ/c CTĐT)	93.000,000	82.000,000	30.000,000	52.000,000	25.228,000			25.228,000				25.228,000	4.000,000		4.000,000	
26	Đường Vành đai Bình Hưng	Xã Bình Thạnh	Dài 7km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2024	782/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	14.000,000	11.000,000		11.000,000	6.543,751			6.543,751	6.600,000			6.600,000				4.400,000
27	Đường vào phủ thờ Thờ Ngọc Hầu	Mỹ Xương	xây dựng mới đường, công ngang đường	2023-2025	378/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	2.500,000	2.375,000		2.375,000	75,000			75,000	75,000			75,000				1.000,000
28	Hoàn thiện dự báo tuyến Diêm đôn - Cổng Giáo Hòa bờ Tây kênh Gáo Giồng	Gáo Giồng	Xây dựng nền và mặt đê	2023-2025	501/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 (đ/c)	7.399,637	5.522,000		5.522,000	722,000			722,000	722,000			722,000				3.800,000
	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ba Sao, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	Nâng cấp và mở rộng mặt đường cân đá láng nhựa chiều dài 17km; nền đường rộng 7,5m; mặt đường 5,5m, XD cầu kênh mới đào	2020-2024	Số 516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	58.831,000	10.300,000	10.300,000		-				-				10.300,000		10.300,000	
	Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ba Sao, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	XD 04 cầu BTCT, rộng 6m	2021-2024	Số 849/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	20.691,000	17.000,000	17.000,000		13.500,000		13.500,000		13.500,000		13.500,000		3.500,000		3.500,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
	Cầu Xẻo Quýt, xã Tân Hội Trung	Tân Hội Trung	Xây dựng cầu, đường vào cầu, gia cố taluy	2023-2025	Số 298/QĐ-UBND ngày 31/05/2023	22.879,700	20.132,000	19.740,000	392,000	392,000		392,000	392,000			392,000	8.820,000		8.820,000		
III.3	Công nghiệp điện năng					1.500,000	-	-	1.396,000	396,000	-	-	396,000	396,000	-	-	396,000	-	-	1.000,000	
29	Tuyến điện ô đê bao giáp Bình Hàng Tây, rạch Xẻo Mác	Mỹ Long	Xây dựng mới lưới điện hạ thế, tổng chiều dài 3,3km	2023-2024	383/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	1.500,000		1.396,000	1.396,000	396,000			396,000	396,000			396,000			1.000,000	
III.4	Khai thác thủy điện					90.270,640	60.039,000	35.100,000	24.939,000	39.657,342	-	21.711,258	17.946,084	36.857,342	-	21.711,258	17.946,084	14.900,000	-	10.900,000	11.200,000
30	Bờ kè hoa viên cấp QL30 (cấp sông Xóm Giồng)	TT Mỹ Thọ	Kè BTCT kết hợp hoa viên dài 900m	2022	541/QĐ-UBND ngày 9/09/2021	65.000,000	41.500,000	31.500,000	10.000,000	33.018,342		21.711,258	11.307,084	33.018,342		21.711,258	11.307,084	11.300,000		7.300,000	4.000,000
	CDC Kênh 15, xã Gáo Giồng	Gáo Giồng	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2023	372/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	7.370,640	7.000,000	3.600,000	3.400,000	2.800,000			2.800,000			2.800,000	3.600,000		3.600,000		
31	CDC Hội Đồng Tường, xã Mỹ Long	Mỹ Long	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2022-2023	312/QĐ-UBND ngày 07/06/2023	6.300,000	5.439,000		5.439,000	2.439,000			2.439,000	2.439,000			2.439,000			3.000,000	
32	CDC xã Mỹ Xương	Mỹ Xương	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2023	373/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.600,000	1.900,000		1.900,000	900,000			900,000	900,000			900,000			1.000,000	
33	Nâng cấp, cải tạo hoa viên trung tâm xã Phương Thịnh	Phương Thịnh	Xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa	2023-2025	379/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	2.000,000	1.700,000		1.700,000	500,000			500,000	500,000			500,000			1.200,000	
34	Chỉnh trang khuôn viên khu hành chính huyện	TT Mỹ Thọ	Sửa chữa, cải tạo	2023-2025	407/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	3.000,000	2.500,000		2.500,000				-							2.000,000	
III.5	Thương mại					4.882,295	4.447,000	-	4.447,000	2.647,000	-	-	2.647,000	2.647,000	-	-	2.647,000	-	-	-	1.800,000
35	Sửa chữa cải tạo nhà lồng chợ An Bình	An Bình	Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2023-2025	350/QĐ-UBND ngày 27/06/2023	4.882,295	4.447,000		4.447,000	2.647,000			2.647,000	2.647,000			2.647,000			1.800,000	
IV	Hoạt động của cơ quan Đảng, đoàn thể					14.500,000	11.900,000	-	11.900,000	3.500,000	-	-	3.500,000	3.500,000	-	-	3.500,000	-	-	-	7.000,000
IV.1	Quản lý nhà nước					14.500,000	11.900,000	-	11.900,000	3.500,000	-	-	3.500,000	3.500,000	-	-	3.500,000	-	-	-	7.000,000
36	Khu di tích Huyện ủy (GD2)	Mỹ Thọ	Phục dựng lò nước mắm, hầm cá trê, sửa chữa cải tạo các hạng mục đã đầu tư	2023-2025	364/QĐ-UBND ngày 30/06/2023	14.500,000	11.900,000		11.900,000	3.500,000			3.500,000	3.500,000			3.500,000			7.000,000	
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI					76.129,000	-	5.200,000	59.120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.200,000	38.200,000
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề					20.000,000	-	-	18.300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.300,000
I.1	Giáo dục mầm non					10.000,000	-	-	10.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000,000
37	Trường Mầm non Mỹ Hội	Mỹ Hội	Xây dựng 02 phòng học, khối 06 phòng chức năng	2023	768/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	10.000,000			10.000,000											2.000,000	
I.2	Giáo dục tiểu học					10.000,000	-	-	8.300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.300,000
38	Trường TH Mỹ Hiệp 2	Mỹ Hiệp	Xây dựng 05 phòng học, khối chức năng và công trình phụ	2024-2025	770/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	10.000,000			8.300,000											5.300,000	
II	Văn hóa, Thông Tin					10.200,000	-	-	5.250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200,000
II.1	Văn Hóa					10.200,000	-	-	5.250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200,000
39	Nhà văn hóa ấp các xã năm 2024	Các xã	5 ấp	2024	797/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	2.500,000			2.250,000											1.500,000	
40	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện	TT Mỹ Thọ	Sửa chữa, cải tạo khu tường niệm và sân lễ; cải tạo và xây mới công viên cây xanh; cải tạo đường dạo và cây xanh	2024-2026		7.700,000			3.000,000											1.700,000	
III	Các hoạt động kinh tế					35.277,000	-	4.200,000	27.920,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200,000	21.250,000
III.2	Giao thông đường bộ					10.000,000	-	-	9.100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.800,000
41	Duy tu, sửa chữa 2024	H Cao Lãnh	Duy tu sửa chữa các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện	2024-2025	793/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	10.000,000			9.100,000											7.800,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện					
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh										Ngân sách cấp huyện			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III.3	Công nghiệp điện năng					1.675,000	-	-	1.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500,000
42	Tuyến điện Cà Môn - ông Huê	Xã Phương Trà	03TBA- 37,5 kVA, Hạ thế độc lập 3,5 km	2024	395/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	875,000			780,000												780,000
43	Tuyến bờ Tây kênh Đường Thét	Xã Ba Sao	Hạ HH 3,2km	2024	393/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	800,000			720,000												720,000
III.4	Cấp, thoát nước					3.702,000	-	-	3.550,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.550,000
44	Mạng cấp nước tuyến rạch Bà Lương từ Thủy lợi - Ngã Bảy (2 bên)	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 2,5km, Ø60	2024-2025	408/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	450,000			450,000												450,000
45	Mạng cấp nước tuyến Ngon Nhà Xiêng	Phong Mỹ	Chiều dài đường ống 4km, Ø60	2024-2025	410/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	720,000			720,000												720,000
46	Mạng cấp nước tuyến Mương Trâu Mươi Cỏ (bờ Đông)	Nhị Mỹ	Chiều dài đường ống 3,5km, Ø60	2024-2025	413/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	630,000			630,000												630,000
47	Mạng cấp nước tuyến Mới Đảo	Phong Mỹ	Chiều dài đường ống 0,5km, Ø60	2024-2025	415/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	90,000			90,000												90,000
48	Mạng cấp nước tuyến Khai Luồng	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 1km, Ø90	2024-2025	417/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	200,000			200,000												200,000
49	Mạng cấp nước tuyến kênh Ngang bờ Nam	Tân Nghĩa	Chiều dài đường ống 01km, Ø60	2024-2025	414/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	180,000			180,000												180,000
50	Mạng cấp nước tuyến Hai Nâu - An Hữu (2 bên)	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 3 km, Ø60	2024-2025	411/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	540,000			540,000												540,000
51	Mạng cấp nước tuyến Cồn Ké	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 1km, Ø90	2024-2025	409/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	352,000			200,000												200,000
52	Mạng cấp nước tuyến Cồn Dĩa	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 1km, Ø60	2024-2025	419/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	180,000			180,000												180,000
53	Mạng cấp nước tuyến Chùa - Ông Tượng	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 2km, Ø60	2024-2025	416/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	360,000			360,000												360,000
III.5	Kiến tạo môi trường					8.700,000	-	-	4.200,000	3.870,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200,000	-
54	CDC xã Tân Hội Trung	Tân Hội Trung	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây xanh	2024-2025	521/QĐ-UBND ngày 07/09/2021	8.700,000		4.200,000	3.870,000											4.200,000	
III.6	Thương mại					4.500,000	-	-	3.900,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.900,000
55	Chợ Phương Thịnh	Phương Thịnh	Sửa chữa nhà lồng chợ			1.500,000			1.300,000												1.300,000
56	Chợ Kiếm Diên	Xã Mỹ Thọ	Sửa chữa nhà lồng chợ			1.500,000			1.300,000												1.300,000
57	Chợ Bình Hàng Tây	Bình Hàng Tây	Sửa chữa nhà lồng chợ			1.500,000			1.300,000												1.300,000
III.7	Hoạt động tư vấn, quy hoạch					6.700,000	-	-	6.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500,000
58	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Mỹ Thọ và vùng phụ cận	TT Mỹ Thọ	Điều chỉnh quy hoạch chung, diện tích 4235 Ha			6.700,000			6.000,000												4.500,000
IV	Hoạt động của cơ quan Đảng, đoàn thể					10.652,000	-	1.000,000	7.650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,000	6.450,000
IV.1	Quản lý nhà					10.652,000	-	1.000,000	7.650,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,000	6.450,000
59	Trụ sở UBND xã Phương Trà	Phương Trà	Sửa chữa nâng cấp	2024	767/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	2.852,000		1.000,000	300,000											1.000,000	300,000
60	Trụ sở UBND xã Mỹ Hiệp	M.Hiệp	Sửa chữa nâng cấp	2023-2025	765/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	1.000,000			900,000												900,000
61	Sửa chữa trụ sở PNN&PTNT huyện	TT Mỹ Thọ	Lát gạch nền, nâng cấp mở rộng hội trường, xây mới nhà kho			800,000			750,000												750,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
62	Sửa chữa, cải tạo khối các cơ quan Đảng, đoàn thể	TT Mỹ Thọ	Sửa chữa hội trường TT chính trị, khối văn, các cơ quan Đảng, hội trường PGD			6.000,000			5.700,000												4.500,000